

1. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

❖ Chính sách về hóa đơn, nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

Công văn số 3634/CTBNI-TTHT ngày 13/10/2021 hướng dẫn về chính sách thuế về hóa đơn, nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn như sau:

Trường hợp Công ty chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại Công ty đầu tư cho cá nhân thì Công ty phải lập hóa đơn theo quy định. Hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy khi lập hóa đơn Công ty ghi dòng giá bán trên hóa đơn là giá thanh toán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

Công ty xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai thu nhập từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán thuế TNDN để xác định số thuế TNDN phải nộp.

Trường hợp cơ quan thuế có cơ sở xác định giá chuyển nhượng đối với phần vốn góp này của Công ty đầu tư là không phù hợp theo giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định chuyển nhượng theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

2. THUẾ XUẤT KHẨU

❖ Sửa đổi biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hòa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Nghị định 101/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 30/12/2021 sửa đổi Nghị định 57/2020/NĐ-CP và Nghị định 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Trong đó có một số nội dung đáng chú ý như sau:

- 1) Bổ sung 02 mặt hàng hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% là quả và hạt có dầu để làm giống và Engine ECU, loại sử dụng cho xe có động cơ
- 2) Theo đó, điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế và Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế.

Đơn cử, điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu với một số mặt hàng như:

- Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26 (mã hàng 25.05): Được điều chỉnh mức thuế suất từ 0% lên 10% và 30% (tùy loại).
- Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý (mã hàng 71.13): Có thuế suất 25%; 30% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 0% và 1%.
- Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (mã hàng 71.14); các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (mã hàng 71.15): thuế suất được điều chỉnh giảm từ 30% xuống còn 0% và 1%.
- Chì chưa gia công (mã hàng 78.01): Có mức thuế suất thuế xuất khẩu mới là 15% thay vì 0% như quy định tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP hiện nay.

3. LAO ĐỘNG

❖ Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng

Ngày 15/12/2021, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội vừa ban hành Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.

▶ Đối tượng áp dụng:

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng và hợp đồng lao động không xác định thời hạn làm công việc sau:

- a) Sản xuất có tính thời vụ trong ngành nông - lâm - ngư - diêm nghiệp, đòi hỏi phải thu hoạch ngay hoặc sau khi thu hoạch phải chế biến ngay không để lâu dài được;
- b) Gia công hàng theo đơn đặt hàng, bị phụ thuộc vào thời điểm chủ hàng yêu cầu.

Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật Lao động sử dụng người lao động làm các công việc nêu trên.

▶ Giới hạn giờ làm việc tiêu chuẩn hàng ngày và giờ làm thêm

- 1) Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn và số giờ làm thêm trong một ngày không quá 12 giờ.
- 2) Giới hạn giờ làm việc tiêu chuẩn và giờ làm thêm theo tuần, tháng được quy định như sau:
 - a) Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn và số giờ làm thêm trong một tuần không quá 72 giờ.
 - b) Tổng số giờ làm thêm trong một tháng không quá 40 giờ.
 - c) Người sử dụng lao động quyết định lựa chọn áp dụng quy định tại điểm a) **hoặc** quy định tại điểm b) khoản này, ghi vào kế hoạch thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong năm quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư này.
- 3) Tổng số giờ làm thêm trong một năm đối với mỗi người lao động không quá 300 giờ.

▶ Thời giờ nghỉ ngơi:

- 1) Hằng tuần, người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục). Trong những tháng thời vụ hoặc phải gấp rút gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng, nếu không thực hiện được nghỉ hằng tuần thì phải bảo đảm hằng tháng có ít nhất 04 ngày nghỉ cho người lao động.
- 2) Việc nghỉ trong giờ làm việc, nghỉ chuyển ca đối với từng người lao động thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.
- 3) Người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động được nghỉ ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ hằng năm và các ngày nghỉ có hưởng lương khác; việc rút ngắn giờ làm việc và đảm bảo thời giờ nghỉ ngơi của lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người cao tuổi; quyết định việc nghỉ không hưởng lương đúng theo quy định của Bộ luật Lao động.

❖ Trước đây, theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BLĐTBXH, tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn và số giờ làm thêm trong một tuần của lao động thời vụ, gia công theo đơn đặt hàng là không quá 64 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm không quá 48 giờ.

Còn tổng số giờ làm thêm trong một tháng không quá 32 giờ. Riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì tổng số giờ làm thêm trong tháng không quá 24 giờ...

Lưu ý:

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Thông tư số 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công hàng theo đơn đặt hàng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Ký hiệu viết tắt

BTC

Bộ Tài Chính

TCT

Tổng Cục Thuế

NĐ-CP

Nghị Định – Chính Phủ

TNDN

Thu Nhập Doanh Nghiệp

TNCN

Thu Nhập Cá Nhân

GTGT

Giá Trị Gia Tăng

Liên hệ:**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHAI MINH**

Phòng 603, Lầu 6, Citilight Tower, Số 45 Đường Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 84 28 3820 5731 / 2

Fax: 84 28 3820 0906

(Tiếng Anh)

Trần Mai Tường Vy

tran.mai.tuong.vy@kmc.vn

Nguyễn Văn Mùi

nguyen.van.mui@kmc.vn

(Tiếng Nhật)

Lê Quốc Duy

le.quoc.duy@kmc.vn

Nguyễn Thị Thảo Uyên

nguyen.thi.thao.uyen@kmc.vn

Bản tin này nhằm cập nhật và tóm tắt những quy định chung liên quan đến Thuế, Kế toán, Đầu tư và Lao động ở Việt Nam. Quý vị nên tham khảo ý kiến chuyên môn trước khi đưa ra quyết định.